

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

---

**KHOA GIÁO DỤC**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
CỬ NHÂN GIÁO DỤC HỌC  
CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ GIÁO  
DỤC, ÁP DỤNG CHO KHOÁ ĐÀO TẠO  
TỪ NĂM 2016**

(Đào tạo theo học chế tín chỉ)

*Thành phố Hồ Chí Minh, tháng      năm 2016*

KHOA GIÁO DỤC

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN GIÁO DỤC HỌC  
CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ GIÁO DỤC, ÁP DỤNG CHO KHOÁ ĐÀO TẠO  
TỪ NĂM 2016**

(Đào tạo theo học chế tín chỉ)

**Mục tiêu đào tạo**

***Mục tiêu chung:***

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành quản lý giáo dục (QLGD) được trang bị những kiến thức nền tảng và đa dạng về Khoa học giáo dục và Quản lý giáo dục, có năng lực xây dựng kế hoạch, thiết kế, triển khai và đánh giá hoạt động giáo dục, quản lý trong các trường học, các cơ quan/ trung tâm giáo dục, các tổ chức phi chính phủ, các đoàn thể xã hội, doanh nghiệp

***Mục tiêu cụ thể:***

1. Chương trình đào tạo trang bị cho người học kiến thức cốt lõi về khoa học xã hội và nhân văn; kiến thức cơ sở ngành và liên ngành của khoa học giáo dục và kiến thức chuyên sâu trong quản lý giáo dục.
2. Người học được hình thành và rèn luyện các phẩm chất đạo đức, kỹ năng cá nhân và xã hội như khả năng độc lập, khái quát hoá, nhìn nhận vấn đề dưới nhiều góc độ, khả năng giao tiếp và hợp tác để làm việc hiệu quả và thành công trong môi trường làm việc hiện đại.
3. Chương trình đào tạo cung cấp các cơ hội để người học hình thành và phát triển các kỹ năng nghề nghiệp như tư duy hệ thống, kỹ năng nghiên cứu, khám phá, giải quyết vấn đề chuyên môn, kỹ năng quản lý các nguồn lực và các hoạt động chuyên môn trong giáo dục.

4. Đặc biệt, người học được thực hành để hình thành và phát triển các năng lực hình thành ý tưởng, xây dựng kế hoạch, triển khai và đánh giá các hoạt động giáo dục để ứng dụng trong thực tiễn nghề nghiệp và xã hội.

## **Chuẩn đầu ra**

SV tốt nghiệp chuyên ngành QLGD có thể đáp ứng được các yêu cầu sau:

### **1. Yêu cầu về kiến thức**

1.1 Nhận biết, hiểu những nội dung về lịch sử văn minh thế giới, văn hóa Việt Nam; triết học, chính trị, tư tưởng; khoa học nhận thức, tư duy, phương pháp học đại học

1.2 Kiến thức cơ sở ngành và liên ngành của khoa học giáo dục: hiểu và vận dụng những kiến thức nền tảng của khoa học giáo dục, khoa học tâm lý, khoa học quản lý, kinh tế học, xã hội học, lịch sử, pháp luật, thống kê, ngoại ngữ vào giải quyết những vấn đề liên quan đến chuyên ngành

1.3 Kiến thức chuyên ngành Quản lý giáo dục: Giải thích và vận dụng kiến thức về chính sách, lãnh đạo, quản lý trong giáo dục và ngoại ngữ chuyên ngành vào hoạt động thực tập, thực tế chuyên ngành

1.4 Kiến thức chuyên ngành theo định hướng: diễn giải và sử dụng những kiến thức về quản lý hoặc giáo dục-dạy học vào hoạt động thực tiễn của nhà quản lý giáo dục hoặc nhà giáo.

### **2. Phẩm chất, kỹ năng cá nhân và xã hội**

2.1 Hình thành và rèn luyện các phẩm chất đạo đức cá nhân, nghề nghiệp và xã hội

2.2 Có khả năng độc lập, khái quát hóa trong học tập và nhìn nhận vấn đề dưới nhiều góc độ

2.3 Có khả năng giao tiếp và hợp tác hiệu quả để đạt mục đích chung

### **3. Kỹ năng nghề nghiệp**

3.1 Có khả năng xác định, sắp xếp và phân tích các vấn đề một cách logic, khoa học

3.2 Có khả năng cập nhật kiến thức, tổng hợp tài liệu, phân tích và phản biện kiến thức hiện tại; nghiên cứu để phát triển và bổ sung kiến thức và giải quyết vấn đề chuyên môn,

3.3 Có khả năng thiết kế, tổ chức, đánh giá hoạt động giáo dục và dạy học,

3.4 Có khả năng lập kế hoạch, đề xuất các giải pháp phát triển tổ chức; tuân thủ pháp luật, thực thi những chủ trương nhà nước và có sự hợp tác, phát triển giáo dục với môi trường bên ngoài,

3.5 Có khả năng sử dụng hiệu quả các nguồn lực và khuyến khích các nguồn lực tham gia phát triển giáo dục,

3.6 Có khả năng sử dụng ngoại ngữ, các phần mềm, phương tiện phục vụ giảng dạy và nghiên cứu

#### **4. Năng lực "CPIE" ứng dụng trong thực tiễn nghề nghiệp và xã hội**

4.1 Năng lực hình thành ý tưởng/ nhận thức (**Conceiving**): Có khả năng phát hiện, phân loại, khái quát hóa và dự báo các vấn đề liên quan đến chuyên môn

4.2 Năng lực lập kế hoạch (**Planning**): Có khả năng nắm bắt nhu cầu, đề ra mục tiêu, xây dựng kế hoạch, xác định nguồn lực, đề xuất giải pháp cho chương trình hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn

4.3 Năng lực tổ chức hoạt động (**Implementing**): Có khả năng triển khai và phối hợp thực hiện các hoạt động chuyên môn

4.4 Năng lực đánh giá (**Evaluation**): Có khả năng lựa chọn phương pháp, công cụ trong đánh giá và đề xuất biện pháp cải tiến.

#### **5. Vị trí công việc và cơ hội học tập sau tốt nghiệp**

##### **5.1 Vị trí công việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành QLGD có thể làm việc trong các môi trường và lĩnh vực sau:

STT	Môi trường công tác	Chức danh, công việc cụ thể
1.	Trường học	
2.	Các cơ sở giáo dục ngoài nhà trường	
3.	Các cơ quan quản lý giáo dục	Giảng dạy, nhân viên,
4.	Các trung tâm, viện nghiên cứu	chuyên viên, tư vấn viên,
5.	Các tổ chức chính trị, đoàn thể, xã hội	nghiên cứu viên...
6.	Các hội nghề nghiệp, các tổ chức phi chính phủ, các công ty, tập đoàn...	

## 5.2 Cơ hội học tập, nâng cao trình độ

Sinh viên tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành QLGD trình độ đại học có thể tiếp tục học tập sau đại học cùng ngành học hoặc ngành gần như quản lý giáo dục, lãnh đạo giáo dục, hành chính giáo dục, chính sách giáo dục, đo lường và đánh giá trong giáo dục, tâm lý giáo dục, tâm lý học, quản trị nhân sự, ... trong và ngoài nước.

**6. Thời gian đào tạo:** 3,5 năm đến 6 năm

**7. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 138 tín chỉ**

Khối kiến thức	Đại cương	Cơ sở ngành và liên ngành	Chuyên ngành	Thực tập-thực tế	TỔNG
Bắt buộc	37TC	41 TC	26 TC	10 TC	
Tự chọn	4 TC	8 TC	12 TC		
<b>Tổng</b>	<b>41TC</b>	<b>49TC</b>	<b>38 TC</b>	<b>10 TC</b>	<b>138 TC</b>

## 8. Đối tượng tuyển sinh:

+ Dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia và chỉ tuyển thí sinh đã tốt nghiệp THPT và dự thi do các trường đại học tổ chức.

+ Thí sinh có điểm trung bình cộng 5 học kỳ (lớp 10, 11 và học kỳ 1 của lớp 12) từ 6,5 trở lên, hạnh kiểm của học kỳ 1 lớp 12 đạt loại khá trở lên

+ Tổ hợp các môn xét tuyển:

(1): Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (2): Ngữ văn, Toán, tiếng Anh

(3): Vật lý, Toán, tiếng Anh (4): Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh

**9. Điều kiện tốt nghiệp:** Sinh viên phải tích lũy tối thiểu 140 tín chỉ, Chứng chỉ tin học đại cương hoặc Chứng chỉ A Quốc gia tin học, tiếng Anh B1.2 (theo chuẩn châu Âu), Chứng chỉ giáo dục thể chất, và Chứng chỉ giáo dục quốc phòng.

## 10. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 10.1. Khối Kiến Thức Đại Cương (41 TC)

I. Khối Kiến Thức Đại Cương (41 TC)				Ghi chú
1. Khối kiến thức bắt buộc (37 TC)				
STT	Tên Môn Học	Mã Môn Học	Chuyên Ngành QLGD	
1.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	DAI012	2	KH 1, ĐỢT 1
2.	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam	DAI003	3	HK 4, ĐỢT 2
3.	Lịch sử văn minh thế giới	DAI016	3	HK1, ĐỢT 2
4.	Đại cương khoa học nhận thức	GDH050	3	HK1, ĐỢT 2
5.	Phương pháp học đại học	GDH051	2	HK 1, ĐỢT 1
6.	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác – Lênin 1	DAI001	2/45 tiết	HK 1, ĐỢT 1
7.	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác – Lênin 2, 3	DAI002	3/60 tiết	HK 2, ĐỢT 1
8.	Tư duy hiệu quả	GDH052	2	HK 2, ĐỢT 2
9.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	DAI004	2	HK 4, ĐỢT 1
10.	Pháp luật đại cương	DAI024	2	
11.	Tin học đại cương		3 (SV tự tích lũy)	X
12.	Ngoại ngữ		10 (SV tự tích lũy)	X
<b>Tổng:</b>			<b>37</b>	

### 1. Khối kiến thức Tự Chọn (4 TC)

1.	Kinh tế học đại cương	DAI026	2	
2.	Thực hành văn bản Tiếng Việt	DAI015	2	
3.	Tôn giáo học đại cương	DAI029	2	
4.	Mỹ học đại cương	DAI025	2	
5.	Nhân học đại cương	DAI023	2	
6.	Tiến trình lịch sử Việt Nam	DAI017	3	
7.	Chính trị học đại cương	DAI028	2	

### 10.2. Khối Kiến thức cơ sở ngành và liên ngành của Khoa học giáo dục (49 TC)

#### 1. Các môn học bắt buộc (41 tín chỉ)

STT	Tên Môn Học	Mã Môn Học	Số tín chỉ	Ghi chú
1.	Cơ sở pháp lý trong hoạt động giáo dục	GDH058	3	Đổi từ môn LGD-LLĐ Thêm 2 nd mới: (1) Điều lệ trường học và (2) Luật Giáo dục đại học
2.	Đại cương Khoa học Quản lý	GDH004	2	
3.	Giáo dục học đại cương	GDH010	3	
4.	Giới thiệu ngành giáo dục học	GDH062	3	
5.	Lịch Sử Giáo dục	GDH056	3	Ghép lại từ môn LSGD VN và LSGD TG
6.	Lý luận dạy học	GDH019	3	
7.	Lý luận Giáo dục	GDH020	3	

8.				
9.	Nhập môn kinh tế học giáo dục	GDH014	2	Đổi từ tên cũ là Kinh tế học giáo dục
10.	Nhập môn Xã hội học giáo dục	GDH044.1	2	Đổi từ tên môn học cũ là Xã hội học GD
11.	Phương pháp NCKH giáo dục	GDH025	3	60 tiết
12.	Tâm lí học đại cương	TLH017	3	60 tiết
13.	Tâm lí học phát triển	TLH028	3	
14. T	Tâm lí học quản lý	TLH029	2 (1TH, 1 LT)	
15.	Thống kê ứng dụng trong giáo dục	GDH037	3(1 TH, 2 LT)	Nhập từ 2 môn: thống kê ứng dụng trong giáo dục và xử lý dữ liệu nghiên cứu trong khoa học giáo dục
16.	Tiếng Anh cơ sở ngành	GDH072	3(2TH, 1LT)	Nếu SV Khóa 2014, Khóa 2015 rớt môn Tiếng anh cơ sở ngành 1 hoặc 2 sẽ học lại môn này
<b>Tổng</b>			<b>41</b>	
<b>2. Các môn học tự chọn (sinh viên tích lũy tối thiểu 08 TC bắt kỳ theo các định hướng gợi ý)</b>				
<b>2.1 Định hướng 1: Quản lý giáo dục</b>				
<b>STT</b>	<b>Tên Môn Học</b>	<b>Mã Môn Học</b>	<b>Số tín chỉ</b>	<b>Ghi chú</b>



1.	Phương pháp luận sáng tạo	GDH024	2	
2.	Ứng dụng tin học trong công tác văn phòng, văn thư và lưu trữ	Môn mới	2	Bộ môn Lưu trữ học- Quản Trị văn phòng, HCMUSSH.
3.	Tâm lý học sáng tạo	Môn mới	2	
4.	Sinh lý học thần kinh	GDH031	3	
5.	Tâm lý học thần kinh	TLH031	3	
6.	Tâm lý học xã hội	TLH034	3	

### **2.2 Định hướng 2: Giảng dạy - giáo dục**

1.	Giáo dục cộng đồng	GDH007	2	
2.	Giáo dục dân số môi trường	GDH008	2	
3.	Giáo dục gia đình	GDH009	2	
4.	Giáo dục suốt đời	GDH012	2	
5.	Lý luận giáo dục lại	GDH021	3	
6.	Lý thuyết học tập	GDH045	2	
7.	Tâm lý học nhận thức	Môn mới	2	Môn mới

### **10.3. Khối Kiến thức Chuyên ngành (34 tín chỉ)**

<b>1. Khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc (26 tín chỉ)</b>				
<b>STT</b>	<b>Tên Môn Học</b>	<b>Mã Môn Học</b>	<b>Số tín chỉ</b>	<b>Ghi Chú</b>
1.	Giáo dục so sánh	GDH011	2	Đổi từ tên môn học cũ là <i>GDH SS</i>

2.	Lãnh đạo và quản lý Giáo dục	GDH015	3	
3.	Nhập môn chính sách giáo dục	GDH001.1	3	Đổi từ tên môn học cũ là <i>Chính sách- chiến lược giáo dục</i>
4.	Quản lý dự án giáo dục	GDH026	2	
5.	Quản lý hoạt động phối hợp trong giáo dục	GDH038.1	2	Đổi từ tên môn học cũ là <i>Tổ chức và QL HĐ PHGD</i>
6.	Quản lý chất lượng trong giáo dục	GDH006.1	2	Đổi từ tên môn học cũ là <i>Đánh giá và QLCLGD</i>
7.	Quản lý nhà nước về giáo dục	GDH061	2	
8.	Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục	GDH028	3	
9.	Quản lý trường học	GDH030	3	
10.	Tiếng Anh chuyên ngành 1	GHD053	2 (2TH)	60 tiết
11.	Tiếng Anh chuyên ngành 2	GHD057	2 (2TH)	60 tiết
<b>2. Khối kiến thức chuyên ngành có định hướng (sinh viên tích lũy tối thiểu 08 TC bắt kỳ theo các định hướng gợi ý)</b>				
<b>2.1 Định hướng 1: Quản lý giáo dục</b>				
1.	Quản lý tài chính trong giáo dục	GDH029	2	Đổi từ tên môn học cũ là <i>Quản lý tài chính, ngân sách trong GD</i>
2.	Marketing trong Giáo dục	GDH022	2	

3.	Nhập môn quan hệ công chúng	DAI041	2	
4.	Thanh tra giáo dục	GDH035	2	
<b>2.2 Định hướng 2: Giảng dạy – giáo dục</b>				
1.	Phát triển chương trình học	<b>Môn mới</b>	2	
2.	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học	GDH043	2	
3.	Phương pháp giảng dạy	GDH023	2	
4.	Đánh giá kết quả học tập	GDH005	2	

#### 10.4. Học phần thực tập, thực tế (10 TC thực hành)

<b>STT</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Mã Môn Học</b>	<b>Số tín chỉ</b>	<b>Ghi Chú</b>
1.	Tham quan thực tế	GDH059	2	HK3
2.	Kiến tập nghề nghiệp	GDH060	3	HK6
3.	Thực tập chuyên ngành	GDH036	5	HK8

#### 10.5. Các môn tự chọn (SV tích lũy tối thiểu 4 tín chỉ bất kỳ theo các định hướng gợi ý)

<b>1. Định hướng 1: Quản lý giáo dục</b>				
<b>STT</b>	<b>Tên Môn Học</b>	<b>Mã Môn Học</b>	<b>Số tín chỉ</b>	<b>Ghi Chú</b>
4.	Chính sách công*	TRI112	3	Khoa Triết học - HCMUSSH
5.	Quản trị hành chính văn phòng *	QT17	3	Khoa Kinh tế, Trường ĐH Kinh tế -

				Luật
6.	Quản lý công		4	
7.	Quản trị học căn bản		3	
8.	Tâm lý học lao động		3	
9.	Tâm lý nhân sự	TLH035	3	Khoa Tâm lý học, HCMUSSH
10.	Kỹ năng cơ bản trong tổ chức và phát triển cộng đồng	CXH043	3	Khoa Công tác xã hội, HCMUSSH
<b>2. Định hướng 2: Giảng dạy – giáo dục</b>				
1.	Trắc nghiệm khách quan	GDH039	2	
2.	Tâm lý học sư phạm	GDH032	3	
3.	Giáo dục đặc biệt	<b>Môn mới</b>	3	Điều chỉnh, kết hợp từ 2 môn <i>TLH trẻ khuyết tật</i> và <i>GD trẻ khuyết tật</i>
4.	Công tác đoàn – đội	GDH002	2	
5.	Công tác xã hội	GDH003	2	
6.	Lý thuyết và kỹ thuật xây dựng test	TLH008	3	Khoa Tâm lý học, HCMUSSH
7.	Công tác xã hội trong trường học	CXH006	2	Khoa Công tác xã hội
8.	Công tác xã hội với gia đình và trẻ em	CXH009	2	Khoa Công tác xã hội

9.	Tâm lý học truyền thông		3	
10.	Tâm lý học giao tiếp	TLH015	3	
<b>Khóa luận tốt nghiệp (tự chọn có điều kiện): 10 TC</b>				

## 11. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

Học Kỳ	STT	Tên Môn Học	Mã Môn Học	Số tín chỉ	Chuyên Ngành QLGD	Ghi chú (1 tín chỉ lí thuyết =15 tiết; 1 thực hành = 30 tiết)
<b>HỌC KỲ 1</b>	1.	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác – Lênin 1	DAI001	3	Bắt buộc	
	2.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	DAI012	2	Bắt buộc	
	3.	Pháp luật đại cương	DAI024	2	Bắt buộc	
	4.	Phương pháp học đại học	GDH051	2	Bắt buộc	1 LT + 1 TH
	5.	Tư duy hiệu quả	GDH052	2	Bắt buộc	Đợt 2
	6.	Đại cương khoa học nhận thức	GDH050	3	Bắt buộc	Đợt 2
	7.	Tâm lý học đại cương	TLH017	3	Bắt buộc	2 LT + 1 TH
	<b>Tổng cộng:</b>				<b>17 TC</b>	
<b>HỌC KỲ 2</b>	1.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	DAI004	2	Bắt buộc	
	2.	Lịch sử văn minh thế giới	DAI016	3	Bắt buộc	
	3.	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác – Lênin 2 3	DAI002	3	Bắt buộc	
	4.	Giới thiệu ngành giáo dục	GDH062	3	Bắt buộc	
	5.	Giáo dục học đại cương	GDH010	3	Bắt buộc	
	6.	Tâm lý học phát triển	TLH028	3	Bắt buộc	

	<b>Tổng cộng:</b>			<b>17 TC</b>		
<b>HỌC KỲ HÈ</b>	1.	Thực hành văn bản tiếng Việt	DAI015	2	Tự chọn	
	2.	Giáo dục cộng đồng	GDH007	2	Tự chọn	
	3.	Phương pháp luận sáng tạo	GDH024	2	Tự chọn	
	<b>Tổng cộng:</b>			<b>6 TC</b>		
<b>HỌC KỲ 3</b>	1.	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam	DAI003	3	Bắt buộc	
	2.	Lịch sử giáo dục	GDH056	3	Bắt buộc	
	3.	Thống kê ứng dụng trong giáo dục	GDH037	3	Bắt buộc	2 LT + 1 TH
	4.	Lý luận dạy học	GDH019	3	Bắt buộc	
	5.	Tham quan thực tế	GDH059	2	Bắt buộc	2 TH
	6.	Tâm lý học xã hội	TLH034	3	Tự chọn	Định hướng QL
	7.	Giáo dục dân số môi trường	GDH008	2	Tự chọn	Định hướng GD
	<b>Tổng cộng:</b>			<b>17 TC</b>	Đối với 2 môn TC, SV có thể chọn 1 trong 2 định hướng	
<b>HỌC KỲ 4</b>	1.	Tiếng Anh cơ sở ngành		3	Bắt buộc	1 LT+2 TH (SV phải hoàn tất chương trình tiếng Anh không chuyên A2.2)
	2.	Lý luận giáo dục	GDH020	3	Bắt buộc	
	3.	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	GDH025	3	Bắt buộc	
	4.	Cơ sở pháp lý trong hoạt động giáo dục	GDH058	3	Bắt buộc	

	5.	Nhập môn Xã hội học giáo dục	GDH044.1	2	Bắt buộc	
	6.	Tâm lý học quản lý	TLH029	2	Bắt buộc	1 TH+1 LT
	<b>Tổng cộng:</b>			<b>17 TC</b>		
<b>HỌC KỲ HÈ</b>	1.	Tâm lý học sáng tạo		2	Tự chọn	Định hướng QL
	2.	Ứng dụng tin học trong công tác văn phòng, văn thư và lưu trữ		2	Tự chọn	Định hướng QL
	3.	Giáo dục gia đình	GDH009	2	Tự chọn	Định hướng GD
	4.	Lý luận giáo dục lại	GDH021	3	Tự chọn	Định hướng GD
	<b>Tổng cộng:</b>					Đối với 4 môn TC, SV có thể chọn 1 trong 2 định hướng
<b>HỌC KỲ 5</b>	1.	Nhập môn kinh tế học giáo dục	GDH014	2	Bắt buộc	
	2.	Phát triển chương trình học		2	Bắt buộc	Định hướng GD
	3.	Nhập môn quan hệ công chúng	DAI041	2	Bắt buộc	Định hướng QL
	4.	Đại cương Khoa học quản lý	GDH004	2	Bắt buộc	
	5.	Lãnh đạo và quản lý giáo dục	GDH015	3	Bắt buộc	
	6.	Quản lý nhà nước về GD	GDH061	2	Bắt buộc	
	7.	Tiếng Anh chuyên ngành 1	GHD053	2	Bắt buộc	2 TH
	8.	Tâm lý nhân sự		3	Tự chọn	Định hướng QL
	9.	Tâm lý sư phạm		3	Tự chọn	Định hướng GD
	<b>Tổng cộng:</b>			<b>18 TC</b>		Đối với 2 môn TC, SV có thể chọn 1 trong 2 định hướng

<b>HỌC KÌ 6</b>	1.	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học	GDH043	2	Bắt buộc	Định hướng GD
	2.	Phương pháp giảng dạy	GDH023	2	Bắt buộc	Định hướng GD
	3.	Nhập môn chính sách giáo dục	GDH001.1	3	Bắt buộc	
	4.	Quản trị nguồn nhân lực trong giáo dục	GDH028	3	Bắt buộc	
	5.	Quản lý trường học	GDH030	3	Bắt buộc	
	6.	Tiếng Anh chuyên ngành 2	GHD057	2	Bắt buộc	2 TH
	7.	Kiến tập nghề nghiệp	GDH060	3	Bắt buộc	
	<b>Tổng cộng:</b>				<b>17 TC</b>	
<b>HỌC KỲ HÈ</b>	1.	Kỹ năng cơ bản trong tổ chức và phát triển cộng đồng		3	Tự chọn	Định hướng QL
	2.	Quản trị hành chính văn phòng		3	Tự chọn	Định hướng QL
	3.	Trắc nghiệm khách quan	GDH039	2	Tự chọn	Định hướng GD
	4.	Công tác Đoàn-Đội		2	Tự chọn	Định hướng GD
	<b>Tổng cộng:</b>					Đối với 4 môn TC, SV có thể chọn 1 trong 2 định hướng
<b>HỌC KÌ 7</b>	1.	Đánh giá kết quả học tập	GDH005	2	Bắt buộc	Định hướng GD
	2.	Quản lý hoạt động phối hợp trong giáo dục		2	Bắt buộc	
	3.	Giáo dục so sánh	GDH011	2	Bắt buộc	
	4.	Quản lý dự án giáo dục	GDH026	2	Bắt buộc	



	5.	Quản lý chất lượng trong GD		3	Bắt buộc	
	6.	Marketing trong giáo dục	GDH022	2	Bắt buộc	Định hướng QL
	7.	Thanh tra giáo dục	GDH035	2	Bắt buộc	Định hướng QL
	8.	Quản lý tài chính trong GD	GDH029	2	Bắt buộc	Định hướng QL
	<b>Tổng cộng:</b>			<b>17 TC</b>		
<b>HỌC KÌ 8</b>	1.	Thực tập chuyên ngành		5	Bắt buộc	
	<b>Tổng cộng:</b>			<b>5 TC</b>		